

CHÂU - VĂN - CÁN

20 BÀI VĂN VIỆT-NGỮ

拼音必備

越文聲韻大全

編者：朱文幹



Giấy phép xuất bản số. 555/T.X.B.

Sàigòn, ngày 13 - 4 - 1957

越文聲韻大全出版前言：

越文字母，全部二十九個，分韻母十二個，如：(a ă â e ê i o ô ơ u ư y)。聲母十七個，如：(b c d đ g h k l m n p q r s t v x)。另聲調五個如(, \, ., ~)。複聲十一個，如：(ch gh gi kh ng ngh nh ph qu th tr)。複韻約百餘個，如：(ac ăc âc ec êt ia iên yêu oan ông uya ươn...等。千千萬萬的言語，都是從這些聲韻產生出來的。

關於分析聲韻的原理，大概如下這樣：聲韻相接起來叫做拼音，聲韻所拼出的音叫做文字，如未經拼音者，都是叫做聲韻，不能當作文字，因為文字方面是由聲韻組織而成的。至於五個聲調的用處，它只放在韻母或複韻的字頭上面而已。根據聲韻的排列次序，向以習慣所用，便成一定法則，不能任意把它倒置過來的。聲~俱排在前面，韻 俱排在後面，例如：拼三叔二字：(Ch-ú B-a)，而不能拼作：(ú-ch a-b)。

又拼花園二字：(V-ườn h-ông)，而不能拼作：(ườn-V ông-b)。所謂法則，正是如此。

本書編排，把所有聲韻逐個從頭到尾拼完為止，使學者確切地明白拼音的過程，惟在拼音期內，最低限度要理解聲韻先後放置及用法，同時必須經過長時間澈底練習，讀音才得到正確，如果馬虎學習或忽畧了它的原理條件，便失却拼音的基本意義哩。

凡初學越文或曾讀越文的而諳拼音者，可熟讀此書的拼法，把它從頭到尾，迴環朗誦多次，久而久之，自然而然把所有聲韻，及一切奇難僻字流利拼出，且並無感覺煩累也。

有許多人這樣問我：「用什麼法子來解決拼音的困難？」我回答他(她)們說：「拼音的具體辦法，實在很容易，只要你肯下點決心把它多讀，多寫，多溫習，便是解決拼音絆腳石的最大因素」。這些話，雖然答得很簡單，但做得到的人，必會成功。

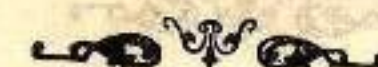
本書在一九五五年前，經已編就，但向用油墨印成講義充作教材，今天，雖得整理出版面世，編者仍恐有疏漏之處，希各界人士隨時指正，幸甚！

編者：寫於越南堤岸惠宣學校 五七、三、廿九、

第一篇

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拼法



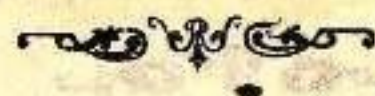
1. **Ac** — bac cac dac đac gac hac lac mac nac
rac sac tac vac xac (at 字拼法全上)
2. **Ach** — bach cach gach hach lach mach nach rach
sach tach vach xach
3. **Ai** — bai cai dai đai gai hai lai mai nai rai
sai tai vai xai (ay 字拼法全上)
4. **Am** — bam cam dam đam ham lam mam nam
ram sam tam vam xam
5. **An** — ban can dan đan gan han lan man nan
ran san tan van xan (ang 字拼法全上)
6. **Anh** — banh canh danh đanh ganh hanh lanh
manh nanh ranh sanh tanh vanh xanh
7. **Ao** — bao cao dao đao gao hao lao mao nao
rao sao tao vao xao
8. **Ap** — bap cap dap đap gap hap lap map nap
rap sap tap vap xap
9. **Au** — bau cau dau đau gau hau lau mau nau
rau sau tau vau xau

時 周 就是 錢 銀
Thì giờ là tiền bạc
時 者 黃金 也

第二篇

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拑法



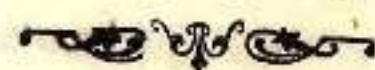
10. **Ăc** — bắc cắc dắc đắc gắc hắc lắc mắc nắc
rắc sắc tắc vắc xắc (ăt字拑法全上)
11. **Ăm** — bắ m cắ m dắ m đắ m gắ m hắ m lắ m mắ m
nắ m rắ m sắ m tắ m vắ m xắ m
12. **Ăn** — bắ n cắ n dắ n đắ n gắ n hắ n lắ n mắ n nắ n
rắ n sắ n tắ n vắ n xắ n (ăng字拑法全上)
13. **Ăp** — bắ p cắ p dắ p đắ p gắ p hắ p lắ p mắ p nắ p
rắ p sắ p tắ p vắ p xắ p
14. **Ăc** — bắ c cắ dắ đắ gắ hắ lắ mắ nắ
rắ sắ tắ vắ xắ (ăt字拑法全上)
15. **Ăy** — bắ y cắ y dắ y đắ y gắ y hắ y lắ y mắ y nắ y
rắ y sắ y tắ y vắ y xắ y
16. **Ăm** — bắ m cắ m dắ m đắ m gắ m hắ m lắ m mắ m
nắ m rắ m sắ m tắ m vắ m xắ m
17. **Ăn** — bắ n cắ n dắ n đắ n gắ n hắ n lắ n mắ n nắ n
rắ n sắ n tắ n vắ n xắ n (ăng字拑法全上)
18. **Ăp** — bắ p cắ p dắ p đắ p gắ p hắ p lắ p mắ p
nắ p rắ p sắ p tắ p vắ p xắ p
19. **Ău** — bắ u cắ u dắ u đắ u gắ u hắ u lắ u mắ u nắ u
rắ u sắ u tắ u vắ u xắ u

Một phút đồng-hồ một tắc vàng

第三篇

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拑法



20. **Et** — bet đet het ket let met net ret set tet
vet xet (ec字拑法全上)
21. **Em** — bem đem hem kem lem mem nem rem
sem tem vem xem
22. **En** — ben den đen hen ken len men nen ren
sen ten ven xen (eng字拑法全上)
23. **Ep** — bep dep đep hep kep lep mep nep rep
sep tep xep
24. **Eo** — beo deo đeo heo keo leo meo neo reo
seo leo veo xeo
25. **Êt** — bết dết đết hết kệt lết mết nết rết sết
tết vết (êc, êch二字拑法全上)
26. **Êm** — đêm hêm lêm mêm nêm têm
27. **Ên** — bên dên đên hên kên lên mên nên rên
sên tên vên xên (êng, ênh二字拑法全上)
28. **Êp** — bệp nệp rệp xệp
29. **Êu** — bêu đều hêu kêu lêu mêu nêu rêu sêu
vêu xêu

時 間 過 快 捷 如 箭
Thì giờ qua lẹ như tên.

第四篇

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拚法



30. **la** — bia dia đia hia lia mia nia ria sia tia
via xia

31. **lt** — bit đit hit kit lit mit nit rit sit tit vit xit

32. **lm** — bim him lim mim rim sim tim vim
(iêm, yêm. 二字拚法全上)

33. **ln** — bin din đin hin kin lin min nin rin sin
tin vin xin (inh 字拚法全上)

34. **lp** — dip hip kip nip (iêp 字拚法全上)

35. **lu** — biu diu diu hui kiu liu niu riu tiu viu
xiu (iêu, yêu, 二字拚法全上)

36. **lêc** — diêc diêc liêc tiêc viêc xiêc
(iêc, yêc 二字拚法全上)

37. **lên** — biên diên diên hiên kiên liên miên niên
riên siên tiên viên xiên (iêng 字拚法全上)

38. **Oa** — doa đoa hoat loa noa toa xoa

39. **Oc** — boc coc doc đoc goc hoc loc moc noc
roc soc toc voc xoc

lên 上
nên 成 (所以, 須要)
**Có công mài sắt,
có ngày nên kim.**

第五篇

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拚法



40. **Oi** — boi coi doi đoi goi hoi loi moi noi
roi soi toi voi xoi

41. **Om** — bom com dom đom gom hom lom mom
nom rom som tom vom xom

42. **On** — bon con don đon gon hon lon mon
non ron son ton von xon

43. **Ong** — bong cong dong đong gong hong long
mong nong rong song tong vong xong

44. **Op** — bop cop đop đop gop hop lop mop
nop rop sop top vop xop

45. **Ot** — bot cot dot đot got hot lot mot not
rot sot tot vot xot

46. **Oe** — loe toe xoe (toet)

47. **Oat** — đoat hoat loat soat toat (xoac)

48. **Oach** — hoach

49. **Oanh** — doanh hoan

時間 過去 盼望 轉回
Thì giờ qua đi trông gì trở lại
光陰一去不復回

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拑法



50. **Oai** — đoai hoai loai soai toai (xoay)
 51. **Oan** — đoan hoan loan noan soan toan xoan
 (oang 字拑法全上) (xoăn)
 52. **Ôc** — bôc côc dôc đôc gôc hôc lôc môc nôc
 rôc sôc tôc vêc xôc
 53. **Ôi** — bô i côi dôi đôi gôi hôi lôi môi nôi
 rôi sôi tôi vôi xôi
 54. **Ôm** — bôm côm dôm đôm gôm hôm lôm nôm
 rôm sôm tôm vôm xôm
 55. **Ôn** — bôn côn đôn đôn gôn hôn lôn môn
 56. **Ông** — bông công đông đông gông hông lông
 móng nông rông sông tông vông xông
 57. **Ôp** — bôp côp dôp đôp gôp hôp lôp môp
 nôp rôp sôp tôp vôp xôp
 58. **Ôt** — bôt côt dôt đôt gôt hôt lôt môt nôt
 rôt sôt tôt vôt xôt (ôc 字拑法全上)

擅 做 勝 擅 說
Hay làm hơn hay nói

是做事少說話。
 事實勝於雄辯。

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拑法



59. **Ơt** — bôt côt dôt đôt gôt hôt lôt nôt rôt
 sôt tôt vôt xôt
 60. **Ơi** — bô i côi dôi đôi gôi hơi lơi mơi nơi rôi
 sơi tơi vơi xơi
 61. **Ơm** — bôm côm dôm đôm gôm hôm lôm môm
 nôm rôm sôm tôm vôm xôm
 62. **Ơn** — bôn côn đôn đôn gôn hôn lôn môn
 nôn rôn sôn tôn vôn xôn
 63. **Ơp** — bôp côp dôp đôp gôp hôp lôp môp
 nôp rôp sôp tôp vôp xôp
 64. **Ua** — bua cua dua đua gua hua lua mua
 nua rua sua tua vua xua
 65. **Uc** — buc cuc duc đuc guc huc lục muc ruc
 nuc suc tuc vuc xuc (ut 字拑法全上)
 66. **Uê** — huê tuê xuê
 67. **Ui** — búi cui dui đui gui hui lui mui nui rui
 sui tui vui xui

刻 時 間
Một khắc thời giờ
 貴 似 千 黃金
quí bằng nghìn vàng

qui

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拚法



68. **Uy** — duy huy luy suy tuy xuy
 69. **Um** — bum cum dum đum gum hum lum mum
 num rum sum tum vum xum
 70. **Un** — bun cun dun đun gun hun lun mun
 nun run sun tun vun xun (ung字拚法全上)
 71. **Up** — bup cup đup đup gup hup lup mup
 nup rup sup tup vup xup
 72. **Uât** — luât suât tuât xuât
 73. **Uân** — huân luân tuân xuân
 74. **Uynh** — huynh
 75. **Uyên** — huyên luyên suyên tuyên
 76. **Uyêt** — duyêt huyêt tuyêt
 77. **Uyt** — huyt suyt xuyt

Sách là cái vốn đi theo với mình.
 Tài năng là vật quý của nước nhà.

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拚法



78. **Uôc** — buôc cuôc duôc đuôc guôc huôc luôc
 muôc nuôc ruôc suôc tuôt vuôt xuôc
 uôt (ôut字拚法全上)
 79. **Uôi** — buôi cuôi duôi đuôi guôi luôi muôi
 nuôi ruôi suôi tuôi vuôi xuôi
 80. **Uôm** — buôm luôm nuôm
 81. **Uôn** — buôn cuôn duôn đuôn guôn huôn lưỡn
 muôn nuôn ruôn suôn tuôn vuôn xuôn
 (uông字拚法全上)
 82. **Ưa** — bưa cưa đưa đưa gưa hưa lưa mưa
 nưa rưa sưa tưa vưa xưa
 83. **Ưc** — bưc cưc đưc đưc gưc hưc lưc mưc nưc
 rưc tưc sưc vưc xưc (ưt字拚法全上)
 84. **Ưng** — bưng cưng dưng đưng gưng hưng lũng
 mưng nưng rưng sưng tưng vưng xưng

Sự học như chiếc thuyền ngược
 nước, không tiến phải lui.

第十篇

越文聲韻大全

聲母和複雜韻拚法



85. **Ưu** — bưu cưu hưu lưu mưu nưu sưu tưu vưu

86. **Ươc** — bươc cươc đươc đươc gươc hươc lươc
mươc nươc rươc sươc tươc vươc xươc
(ươt 字拚法全上)

87. **Ươi** — bươi cươi đươj đươi lươi mươi rươi
sươi tươi

88. **Ươm** — bươm cướm đướm gướm lướm rướm
sướm tướm

89. **Ươn** — bươn mướn nướn tướn

90. **Ương** — bươg cươg đươg đươg guơg
hươg lươg mươg nươg rươg sươg
tươg vươg xươg

91. **Ươp** — cươp mươp

92. **Ươu** — bươu rươu

Ngọc không giũa không
thành đồ dùng.

Người không học không
biết lễ phải.

第十一篇

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拚法



93. **Ac** — chac giac khac ngac nhac phac thac
trac

94. **At** — chat giat khat ngat nhac phat quat
that trat

95. **Ach** — khach ngach phach quach thach trach

96. **Ai** — chai giai khai ngai nhai phai quai thai
trai (ay 字拚法全上)

97. **Am** — cham giam kham nham pham tham tram

98. **An** — chan gian khan ngon nhan phan quan
than tran (ang 字拚法全上)

99. **Anh** — chanh gianh khanh nganh nhanh phanh
quanh thanh tranh

100. **Ao** — chao giao khao ngao nhao phao quao
thao trao

101. **Ap** — chap giap khap ngap phap thap trap

102. **Au** — chau giao nhau thau trau

Sách vở là vàng ngọc.

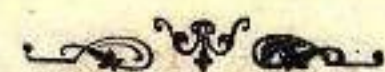
Kinh sử là ruộng tốt.

cây ruộng

第十二篇

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拼法



103. **Ăc** — chắc ghắc giắc khắc ngắc nhắc phắc
quắc thắc trắc (ăt 字拼法全上)
104. **Ăm** — chăm giăm khăm ngăm nhăm phăm
quăm thăm trăm
105. **Ăn** — chăn giăn khăn ngăn nhăn phần quăn
thăn trăn (ăng 字拼法全上)
106. **Ăc** — giắc ngắc quắc
107. **Ăt** — chăt giăt khăt ngăt nhăt phăt quăt
thăt trăt
108. **Ăy** — chây giây ngây nhây phây quây thây
trây
109. **Ăm** — châm giâm khâm ngâm nhâm phâm
thâm trâm
110. **Ăn** — chân giăn khăn ngăn nhăn phần thân
trần (âng 字拼法全上)
111. **Ăp** — cháp giáp kháp ngáp nháp pháp tháp
tráp
112. **Ău** — châu giâu khâu ngâu nhâu phâu thâu trau

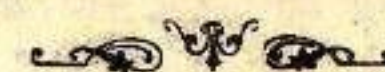
Rửa cái xấu hổ
không gì bằng học

— 12 — 習恥莫如求學

第十三篇

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拼法



113. **Et** — chet ghet khet nghet nhét phét quet
thet tret (ec 字拼法全上)
114. **Em** — chem ghem giem nhem them
115. **En** — chen ghen khen ngen nhen phen
quen then
116. **Ep** — chep ghep giep khep ngep nhep phep
quep thep trep
117. **Eo** — cheo gheo gieo ngheo nheo pheo queo
theo treo
118. **Êt** — chêt ghêt giêt khêt ngêt nhêt phêt quêt
thêt trêt (êc 字拼法全上)
119. **Êch** — chêch nghêch nhêch trêch
120. **Êm** — chêm thêm
121. **Ên** — giên nghên nhên phen quen trên
122. **Êp** — chêp phêp

Cho con nghìn vàng, không
bằng dạy con một nghề.

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拚法



123. Êu — giêu khêu nghêu nhêu thêu trêu
 124. Ia — chia gia nghĩa phía thia tria
 125. It — chit khít quit thit
 126. Ich — chich khich nghich nhich thích trich
 (ic 字拚法全上)
 127. Im — chim ghim phim
 128. In — chin (gin) nghìn nhìn
 129. Inh — chinh khinh nghinh phinh thinh trình
 130. Ip — nhíp
 131. Iu — chiu khiu nhieu thiu triu
 132. Iêc — chiêc nhiêc thiêc triêc

Đề cho con vàng ^當đầy ^{衣箱}rương,
 không bằng ^卷đề ^書một quyền sách

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拚法



133. Iêr — chiêr (giêr) khiêr nghiêr nhiêr phiêr triêr
 134. Iêm — chiêm khiêm nghiêm nhiêm phiêm thiêm
 triêm
 135. Iên — chiên khiên nghiên nhiên phiên thiên
 triên (iêng 字拚法全上)
 136. Iêp — nghiêp nhiêp thiêp
 137. Iêu — chiêu (giêu) khiêu nghiêu nhieu phiêu
 thiêu triêu
 138. Oa — khoa ngoa nhoa thoa
 139. Oc — choc khoc ngoc nhoc phoc thoc troc
 140. Oi — chôi giới khoi ngoi nhoi thoi troi
 141. Om — chom khom ngom nhom trom
 142. On — chon gion ngon ngon thon tron
 143. Ong — chong giông ngông nhong phong thông
 trong
 144. Op — chop thop
 145. Ot — chot giot ngọt phot thot trot

Nghèo ^窮mà ^勤siêng ^學học
^能có ^立thể ^{可以}lập ^身được thân.

第十六篇

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拚法



146. **Oc** — choc khoc ngoc nhoc
 147. **Oat** — khoat thoat (oac 字拚法全上)
 148. **Oai** — choai khoai ngoai thoai (oay 字拚法全上)
 149. **Oan** — choan khoan ngoan (choang thoang)
 150. **Ôc** — chôc khôc ngôc trôc
 151. **Ôi** — chôi giôi khôi ngôi phôi thôi trôi
 152. **Ôm** — chôm thôm
 153. **Ôn** — chôn khôn ngôn nhôn thôn trôn
 154. **Ông** — chông giông không ngông nhông phông
 thông trông
 155. **Ôp** — giôp ngôp thôp
 156. **Ôt** — chôt ngôt nhôt thôt
 157. **Ơt** — chơt ngơt nơt thơt (ơc 字拚法全上)
 158. **Ơi** — chơi giơi khơi ngơi nơi phơi quơi
 thơi trơi

Giàu mà siêng học tiếng
 mình sẽ được vẻ - vang.

quang - Vinh

第十七篇

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拚法



159. **Ơm** — chơm nhơm thơm
 160. **Ơn** — chơn giơn nhơn trơn (ơng 字拚法全上)
 161. **Ớp** — chơp khơp nhơp
 162. **Ua** — chua giua khua thua trua
 163. **Uc** — chuc giuc khuc nguc nhuc phuc thuc
 truc (ut 字拚法全上)
 164. **Uê** — giuê khuê nhuê (quê) thuê
 165. **Ui** — chui giui ngui nhui phui thui trui
 166. **Uy** — khuy nguy thuy truy
 167. **Um** — chum giun khum nhum
 168. **Un** — giun ngun nhun phun thun trun
 169. **Ung** — chung khung nhung phung thung trung

Người ta dẫu rất ngu dốt
 có thể dạy mà hay được

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拼法

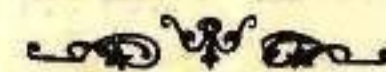


- 170. **Up** — chup giup ngup
- 171. **Uơ** — thươ
- 172. **Uât** — khuât (quuân) thuât truât
- 173. **Uây** — khuây
- 174. **Uân** — chuân khuân nhuân (quuân) thuân
truan (uâng 字拼法全上)
- 175. **Uya** — khuya
- 176. **Uyêt** — khuyêt nguyêt (quyêt) thuyêt
- 177. **Uyên** — chuyên khuyên nguyên nhuyên (quyên)
thuyên truyền
- 178. **Uôc** — chuôc giuôc (quôc) thuôc (uôt 字拼法全上)
- 179. **Uôi** — chuôi nguôi
- 180. **Uôm** — chuôm nhuôm
- 181. **Uôn** — chuôn khuôn nguôn (uông 字拼法全上)

Nuôi con trai không dạy
không bằng nuôi con lừa

越文聲韻大全

複雜聲和複雜韻拼法



- 182. **Ưa** — chưa giữa khưa ngưa nhưa thưa trưa
- 183. **Ưc** — chực khực ngực nhực phực thực trực
(ưt 字拼法全上)
- 184. **Ưi** — chui ngưi
- 185. **Ưn** — chun khun ngưn nhưn (ưng 字拼法全上)
- 186. **Ưu** — khưu ngưu nhưu trưu
- 187. **Ươc** — chươc khươc nguơc nhươc phươc thươc
trươc (ươt 字拼法全上)
- 188. **Ười** — chười người
- 189. (Ươm 字拼法全上)
- 190. **Ương** — chương giương khương ngương nhương
phương thương trương (ươn 字拼法全上)

Nuôi con gái không dạy
không bằng nuôi con heo

第二十篇

越文聲韻大全

聲韻僻字拼法



- | | |
|-------------|--------------|
| 1. B — oong | 9. M — ênh |
| 2. B — ôông | 10. T — oet |
| 3. H — oen | 11. T — uêch |
| 4. H — uych | 12. X — oen |
| 5. Đ — uênh | 13. X — oang |
| 6. Đ — ênh | 14. X — uênh |
| 7. L — oanh | 15. V — ênh |
| 8. L — ênh | |

- | | |
|---------------|---------------|
| 16. Ch — ênh | 27. Ng — oam |
| 17. Ch — oen | 28. Ng — oanh |
| 18. Ch — oang | 29. Ng — oeo |
| 19. Ch — oăt | 30. Ng — oap |
| 20. Kh — oao | 31. Ng — oăc |
| 21. Kh — oang | 32. Ng — oăt |
| 22. Kh — oen | 33. Ng — uyt |
| 23. Kh — oet | 34. Ng — uêch |
| 24. Kh — oăm | 35. Th — oang |
| 25. Kh — uyú | 36. Th — oăng |
| 26. Kh — uêu | 37. Th — oăt |

**Biên học vô bờ bến, người
siêng học sẽ đạt được
mục - đích của mình**

字海無涯 20 勤動是岸

溝通中越語文書本已面世

（版權所有 翻印必究）

◎ 朱文幹編著 ◎

初版越文新尺牘全冊

初版越文聲韻大全全冊

初版越文字母發音掛圖全幅

三 版

越廣商業會話.....全冊
漢越商業書信.....全冊

三 版

越文拼音秘訣.....上下冊

初 版

越語看圖識字（已售罄）.....上下冊

越語初階（已售罄）.....上中下冊

預 告 版

廣語指南.....全冊

亞洲古傳選集.....全冊

何憬非遺著

越文初範.....全五冊

五用越語速成.....全冊

法越華文讀本.....全冊

文藝初步.....全冊

中級越文新讀本.....全冊

李少春

邱一懷

林向新合著

究 必 印 翻

一九五七年四月初版

越文聲韻大全

(全冊)

編著者：朱文幹

印刷者：嘉華印刷公司

發行者：朱文幹

分銷處：各大書局

每冊越幣八元

Mỗi quyển giá 8 đồng

For